

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025; số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4774/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 10 năm 2025 và Báo cáo số 5032/BC-SNNMT ngày 07 tháng 11 năm 2025 về việc tiếp thu, chỉnh sửa 02 dự thảo Quyết định ban hành quy định về Giá tối đa và Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

a) Quyết định này quy định về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận

chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

b) Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt là cơ sở để các cơ quan nhà nước lập, thẩm định, phê duyệt dự toán và quản lý chi phí công tác dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

c) Các nội dung liên quan đến giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu chưa được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định hiện hành do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

b) Cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Ban hành quy định về Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

TT	Mã số	Hạng mục công việc	Đơn vị	Giá dịch vụ trên địa bàn Khu đô thị loại III, IV, V (chưa bao gồm thuế VAT)	Giá dịch vụ trên địa bàn Khu dân cư nông thôn tập trung (chưa bao gồm thuế VAT)	Giá dịch vụ trên địa bàn Miền núi, vùng cao có địa hình dốc (chưa bao gồm thuế VAT)
I.1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết					
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/km	62.952	49.426	84.731
2	TG.1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/km	252.313	198.101	339.602

3	TG.1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/km	314.762	247.132	423.655
4	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	69.499	54.567	93.543
5	TG.1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	276.990	217.476	372.816
6	TG.1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	331.381	260.180	446.024
7	TG.1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/km	604.846	474.889	814.095
8	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	655.208	514.430	881.879
TT	Mã số	Hạng mục công việc	Đơn vị	Giá dịch vụ trên địa bàn Khu đô thị loại III, IV, V (chưa bao gồm thuế VAT)	Giá dịch vụ trên địa bàn Khu dân cư nông thôn tập trung; Miền núi, vùng cao có địa hình dốc (chưa bao gồm thuế VAT)	
I.2	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình cá nhân đến cơ sở tiếp nhận					
1	TG.2.1	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	đồng/tấn	498.870	534.621	
2	TG.2.2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	195.658	216.043	
3	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	đồng/tấn	458.195	491.031	

4	TG.2.4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	171.223	197.656
5	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	160.158	176.287
I.3	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý				
1	VC.1.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	đồng/tấn	773.080	827.395
2	VC.1.2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	302.145	333.640
3	VC.1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	431.334	477.798
4	VC.1.4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	273.476	302.935
5	VC.1.5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	193.790	213.990
6	VC.1.6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	227.047	237.934
7	VC.1.7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	191.271	191.640
8	VC.1.8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	127.906	147.951

9	VC.1.9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	111.045	121.734
10	VC.1.10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	238.191	275.842
11	VC.1.11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	167.757	193.680
12	VC.1.12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	196.061	214.802
13	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	168.605	189.968
14	VC.1.14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	115.528	133.633
15	VC.1.15	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	90.370	105.914
16	VC.1.16	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	73.043	85.088
17	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	88.909	101.130
I.4 Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý					
1	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	552.547	713.874
I.5 Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại					
1	VC.3.1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải	đồng/tấn	230.012	259.848

		trọng $\leq 2,5$ tấn			
2	VC.3.2	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy	đồng/tấn	81.684	89.826
I.6	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý				
1	VC.4.1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m ³	đồng/m ³	239.701	263.086
2	VC.4.2	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m ³	đồng/m ³	105.682	117.133
I.7	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt				
1	VS.1.0	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	đồng/điểm	67.764	60.978
II	GIÁ VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT				
1	TC.1.1	Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín, công suất ≤ 100 tấn/ngày	đồng/tấn	70.321	66.119
2	TC.2.1	Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày	đồng/tấn	93.198	87.575
III	GIÁ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT				
1	XL.2.1	Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày; sử dụng vật liệu phủ bằng đất	đồng/tấn	83.685	78.640
2	XL.5.1	Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất ≤ 100 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn,	đồng/m ³	149.266	142.806

		cột A			
3	XL.5.4	Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A	đồng/ m^3	121.458	115.039
4	XL.5.7	Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1	đồng/ m^3	91.901	86.780

Đối với các đơn giá tại bảng trên: Từ TG.2.1 đến TG.2.5 và các đơn giá từ VC.1.1 đến VC.4.2 áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân $15 \text{ km} < L < 20 \text{ km}$. Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, đơn giá được nhân với hệ số điều chỉnh (KĐC) tại Bảng dưới đây:

STT	Cự ly thu gom L (km)	Hệ số điều chỉnh (KĐC)
1	$0 < L < 15$	0,95
2	$15 < L < 20$	1,00
3	$20 < L < 25$	1,11
4	$25 < L < 30$	1,22
5	$30 < L < 35$	1,30
6	$35 < L < 40$	1,38
7	$40 < L < 45$	1,45
8	$45 < L < 50$	1,51
9	$50 < L < 55$	1,57
10	$55 < L < 60$	1,62
11	$60 < L < 65$	1,66

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Quyết định này là căn cứ xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm cho dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các mục: MT1.01.00, MT1.05.00, MT1.06.00, MT2.01.00, MT2.02.00, MT2.03.00, MT2.07.00, MT3.01.00, MT3.02.00, MT3.03.00 quy định tại Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu hết hiệu lực thi hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có thay đổi về quy định pháp luật, căn cứ áp dụng để tính giá hoặc điều kiện thực hiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất điều chỉnh mức giá cho phù hợp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh Lai Châu; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực IX; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Lai Châu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Văn phòng UBND tỉnh: V1, V2, Kt1, CB;
- Lưu: VT, Kt7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải